

Phẩm 14: TU DI SƠN ĐỈNH KỆ TÁN

- Số câu: “Trước là nêu về Thể tánh”: Tức là ý nối tiếp thứ hai, như phẩm trước đã biện minh.

- Số câu: “Riêng tức thứ lớp phối hợp với mười Trụ”: Là chỗ giải thích tiếp theo đã ngầm dẫn văn Kinh, như dùng “Vị chủ dẫn dắt thế gian” để giải thích Nhân đà la. Nhân-đà-la Trung Hoa gọi là đố, là vị chủ. Tức nơi phần phát tâm Trụ tiếp theo, trong mười pháp khuyến học nói: “Đó là siêng năng cúng dường Phật, vui thích trụ nơi sinh tử, là vị chủ dẫn đường cho thế gian khiến dứt trừ các nghiệp ác, cho đến vì chúng sinh khổ não mà làm chỗ quay về nương tựa.” Điều là nghĩa về chủ. Từ pháp thứ hai trở đi thì chỉ dùng tên gọi với nghĩa nêu trên mà không dẫn văn Kinh. Chính pháp còn lại là:

Hai: Do “Trị địa” cùng tăng tiến hơn, nói: Tu tập, trì tụng, nghe hiểu nhiều, thích chỗ thanh vắng tịch tĩnh, gần gũi bậc thiện tri thức, thấu tỏ mọi nghĩa lý v.v... đều như nghĩa về Hoa sen nở rộ.

Ba: Quan sát về chúng sinh, pháp giới v.v... đó là vật báu của trí tuệ.

Bốn: Thấu rõ pháp của chư Phật trong ba đời là tối thắng.

Năm: Nhận biết về chúng sinh vô biên vô lượng vô số, chẳng thể nghĩ bàn v.v... là tâm với thệ nguyện như kim cương nơi pháp Đại thừa.

Sáu: Tu học tất cả các pháp là không Tương không Thể, chẳng có thể tu như hương thơm.

Bảy: Thuyết giảng một tức nhiều, nhiều tức một, văn tùy nơi nghĩa, nghĩa theo nơi văn v.v... khiến cho tâm ý mi thích.

Tám: Nhận biết về cõi, duy trì, xem xét, đi đến nơi cõi, lãnh nhận pháp Phật là sáng tỏ, thanh tịnh.

Chín: Khéo tu học theo bậc Pháp vương với nẻo hóa độ thiện xảo v.v... là có thể duy trì.

Mười: Tu học về mười chủng trí, như hư không biến hiện khắp

- Số câu: “Trí sáng, tối dứt, tạo ân ích trong lành mát mẻ, là ứng khí hiện khắp” Tức như mặt trăng có bốn đức hợp với ba pháp của Phật: Ánh sáng là Trí đức. Tăm tối dứt là Đoạn đức. Trong lành mát mẻ là An đức. Là “Ứng khí” hiện khắp cũng là Ân đức. Lại, do gồm đủ ba đức nêu trên có thể ứng hiện khắp.

- Số câu: “Danh hiệu riêng tức là mười Trụ, là quả của tự phần”: Cõi trước thì phối hợp với sự càng tăng tiến, còn ở đây thì phối hợp với

tự phần, nêu đầy đủ như văn đoạn tiếp theo.

- Sở từ câu: “Do từ mười nhân này” tiếp xuống: Là tóm kết, xác nhận. Trên thì thuận theo dưới khiến có thể xét tìm nơi gốc.

- Sở câu: “Như nơi phẩm Danh Hiệu”: Ở đây chẳng muốn dẫn nhiều văn nên khiến tìm nơi phẩm ấy. Song xa gần thì có chút ít khác biệt mà nghĩa lý thì hoàn toàn giống. Hoặc cõi hoặc người đều biến hiện khắp pháp giới trùng trùng vô tận.

Thứ nhất là Bồ Tát Pháp Tuệ nói kệ:

- Sở câu: “Hai Tụng tiếp theo là khuyên quan sát về diệu lực của Phật, lại phát tâm thù thắng”: Phẩm trước thành lập bốn Luận chứng cũng từ đây mà sinh. Nghĩa là, một kệ rưới trước tức chỉ cho văn nêu trên là: “Chẳng khởi tất cả xứ mà đi lên một xứ”. Câu kệ tiếp sau: “mười phương thủy cũng vậy” là dùng riêng cho mười phương nơi đỉnh Tu di cũng thế. Tức là “Chẳng lìa tất cả xứ mà đi lên tất cả xứ”. Dùng “Một cõi Diêm-phù-đề” nêu trên đối hợp với chỗ này tức là “Chẳng lìa một xứ mà đi lên tất cả xứ”. Dùng một cõi Diêm-phù-đề ở trước đối hợp với hai câu: “Chúng ta nay thấy Phật, trụ nơi đỉnh Tu di” tức “Chẳng lìa một xứ mà đi lên một xứ”. Câu kệ “Như Lai lực tự tại” là chung cho bốn câu.

Thứ hai là phương Nam (Bồ tát Nhất Thiết Tuệ nói kệ).

- Sở câu: “Thấu rõ tánh chân thật của tất cả các pháp”: Là căn cứ theo văn nơi kệ mà giải thích.

Nói “Cõi Tâm thanh tịnh”: Là căn cứ theo chỗ biểu thị về Trụ Trì địa để giải thích.

- Sở câu: “Ý của Tụng là nhằm hiển bày chỗ đối với chúng sinh luôn tăng trưởng tâm đại bi”: Tức căn cứ nơi chỗ Hành càng tăng tiến trong Trụ kia để giải thích.

Câu “Do xứng hợp với thật mà xem xét để cứu độ thế gian” là căn cứ theo câu kệ hiện tại mà giải thích.

- Sở câu: “Hai câu đầu là Không quán, do duyên sinh nên không có tự tánh”: Là căn cứ nơi ba Quán để giải thích. Đầu là, câu đầu thì nhắc lại kinh, nêu lên Quán. Câu sau là dùng ý nơi kinh để giải thích thành Trung quán.

- Sở câu: “Hai câu tiếp theo là Trung đạo quán”: Tức trong phần giải thích, xác nhận, có hai nghĩa được giải thích:

Một: Cho rằng, do trước quán về sinh diệt tức tất cả các pháp là không có tự tánh: Đã nói “Tất cả các pháp” nên chẳng phải là không. Đã “Không có tự tánh” nên chẳng phải là có. Do trước chỉ quán về

không có tự tánh là Không, chỉ quán về giả danh là Giả. Nay thì cả hai “Tướng tức” nên chẳng phải là không, chẳng phải là giả, là nghĩa Trung đạo. Đây là căn cứ nơi “Tức pháp do duyên sinh” để biện minh về Trung đạo.

Hai: “Thế của Tướng là chẳng sinh diệt”, tức căn cứ nơi nghĩa của ba Tánh để biện giải về Trung đạo.

Nhưng “Vô sinh” gồm nhiều nghĩa, lược nêu có hai thứ:

Một là, Vô sinh về Sự, là tướng của duyên sinh tức Vô sinh.

Hai là, Vô sinh về Lý, là Thế của “Viên thành thật” vốn chẳng sinh. Nay đã dẫn kinh nói bao quát hết thảy các pháp, chẳng phân biệt Tánh Tướng, thì Thế, Tướng đều không sinh. Cho nên Vô sinh của Biến kế sở chấp là Không quán. Duyên sinh giả có là Giả quán. Duyên sinh nên vô sinh cùng vô sinh của Viên thành đều là Trung đạo quán, tức hai Tông Tánh, Tướng với ba Quán gồm đủ.

Tuy nhiên, hai kệ này cũng có thể chỉ là quán về Tánh không:

Tức hai câu đầu là chính thức biện giải về Tánh không, nên nói là “Tự tánh không thật có”.

Tiếp theo, hai câu về Giả quán (Tướng nó vốn sinh diệt, Chỉ là giả danh nói) là nhằm thông tỏ chỗ vướng mắc. Nghĩa là có vấn nạn: “Hiện thấy sinh diệt, sao cho là không sinh?” Nên ở đây giải thích: “Thuận theo thế gian mà giả nói.”

Hai câu tiếp theo về Trung quán (Tất cả pháp không sinh. Tất cả pháp không diệt) là chính thức chỉ rõ lý chẳng sinh. Dựa vào đây để giải thích là rất thuận hợp với ý thường biện giải trong Tam Luận, nhưng chưa thể nói là đạt được diệu chỉ của tác giả là Bồ tát Long Thọ. Cho nên phần Sơ giải chỉ dùng ba Quán của Luận để giải thích.

- Sơ câu: “Tánh của pháp vốn Không, chẳng phải do quán làm cho không, nên không có chỗ lấy giữ”: Đây là dùng “môn tánh không” để hiển bày “không có đối tượng được lấy giữ”.

Tiếp theo, nói: “Sao có chủ thể thấy được?” Tức dùng môn “Cùng đối đãi” để loại trừ “Chủ thể nhận thấy” kia, trong ấy là nói tóm lược. Nếu nói hợp đủ là: “Như có đối tượng được lấy giữ thì có chủ thể lấy giữ. Đã không có đối tượng được lấy giữ, nên không có chủ thể lấy giữ. Chủ thể nhân nơi đối tượng mà được thành lập. Cũng gọi là “môn tương nhân”. Rõ ràng là lấy giữ cùng với nhận thấy đều chung cả chủ thể, đối tượng. Nay, ở trong phần đối tượng lấy giữ thì giữ lại đối tượng được lấy giữ, lược bớt phần chủ thể được lấy giữ. Còn ở trong phần chủ thể nhận thấy thì lược không nói về đối tượng được nhận thấy. Đối tượng được

nhận thấy tức là đối tượng được giữ lấy.

- Sở câu: “Lại nữa, trước nay đã dùng không để loại bỏ có...”: Đây riêng làm giải thích không phân ra Chỉ, Quán. Bốn kệ cùng nối tiếp nhau để chung làm việc dứt trừ bệnh. Tức trong bốn kệ:

Hai câu đầu là dùng Không để loại bỏ Có.

Hai câu tiếp theo là dùng Giả để loại trừ Không.

Hai câu tiếp theo là dùng Như, chẳng sinh diệt để cùng loại trừ tất cả Không, Giả.

Hai câu tiếp theo là tóm kết về lợi ích của Quán.

Kệ thứ ba là cùng loại bỏ về “Phi”.

- Sở từ câu: “Nếu cho là cả hai “Phi” tiếp xuống: Là chính thức giải thích về kệ thứ ba, do từ trước giờ văn nơi bản Sở giải đã hai lần nêu văn trước phát sinh ra kệ này nên đây là chính thức giải thích, trong đó:

Một: Nêu lên chỗ đả phá.

Hai: Từ câu: “Cho nên làm rõ khởi tâm đều là Vọng” tiếp xuống: Là dùng kệ để chính thức đả phá.

“Khởi tâm đều là Vọng, dứt tuyệt niệm mới là Chân” Là giải thích nửa trên của kệ kia.

“Niệm vốn tự không thì sự dứt tuyệt ấy cũng diệt”: Là giải thích nửa sau. Do Tánh không, không niệm cũng chẳng thể tư duy.

- Sở từ câu: “Cho nên Trung Luận viết” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức nơi Phẩm Như Lai... Luận viết:

*“Như ở trong một, khác
Như Lai chẳng thể được
Năm thứ tìm cũng không*

Làm sao thọ trung hữu?

Lại năm Ấm vốn thọ

Chẳng từ tự tánh có

Nếu chẳng có tự tánh

Làm sao có tha tánh ?

Do từ ý nghĩa ấy.

Thọ (là) không, người thọ (là) không

Làm sao lại do không.

Mà nói Như Lai không?”

Tiếp theo, nhằm phá trừ nơi chấp không nên bốn Luận chứng đều loại trừ. Tụng viết: “Không” nên chẳng thể nói

“Phi không” chẳng thể nói

*Công, chẳng cộng cũng không
Chỉ do giả danh nêu.”*

Vì sao ?

*“Trong tướng tịch diệt, kia
Không có bốn: Vô thường v.v...
Trong tướng tịch diệt, kia
Không có bốn: Biến “Không” v.v...*

Tiếp theo là câu hỏi: “Nếu đả phá như thế thì phải chăng là không có Như lai?” Kệ đáp:

*“Kẻ ta kiến sâu dày
Nói không có Như Lai
Tướng Như Lai tịch diệt
Phân biệt có cũng sai
Như thế trong tánh không
Tư duy cũng chẳng được
Như Lai diệt độ rồi
Phân biệt nơi có không.”*

Tiếp sau là loại trừ chung. Kệ viết:

*“Như Lai vượt hý luận
Mà người thích hý luận
Hý luận phá mất tuệ
Nên đều chẳng thấy Phật.”*

Phần văn xuôi giải thích: “Hý luận gọi là nhớ nghĩ, phân biệt có đây kia.” Lại nói: “Nơi phẩm Như Lai này, phần đầu, giữa và sau tư duy về Như Lai thuộc tánh cố định là chẳng thể đạt được. Do đấy kệ nói :

*“Tánh Như lai vốn có
Tức là tánh thế gian
Tánh Như Lai không có
Thế gian cũng không tánh”.*

Trên đây, nghĩa nơi các kệ văn liên hệ nhau, người viết Sở giải chỉ nêu dẫn chỗ đồng với kệ nơi kinh hiện tại.

Nói “Sử dụng văn này” tức nêu rõ là Bồ tát Long Thọ đã dùng ý nơi kinh này (Hoa Nghiêm) để viết nên kệ Luận (Trung Luận)

- Sở câu: “Cũng bao hàm ý của ba Chỉ”:

Tức ở trên nói: “Tâm khế hợp một cách sâu xa với tánh Phật” là Chỉ của nghĩa “Đình chỉ”. “Tâm an trụ nơi chánh lý, chỉ dứt tuyệt mọi tư duy mong tìm” là Chỉ của nghĩa “Chỉ tức”. Nay, văn nơi bản Sở giải tức “Tâm khế hợp sâu xa với Thế tánh”, là chỉ của “Đình chỉ”. “Phiền

não do đầu mà sinh nữa” là Chỉ của “Chỉ tức”. Dẫn thẳng theo văn kinh thì Thể tánh đều là Như, tức là đối với Chỉ của “Chẳng Chỉ”. Nghĩa là Pháp tánh thì chẳng phải là Chỉ, chẳng phải là “Chẳng Chỉ”; nhưng nhằm làm rõ Pháp tánh là Chỉ, nên đối với “Chẳng Chỉ” mà nói Chỉ.

- Số câu: “Lại cũng tóm kết chung về Chỉ-Quán”: Tức là dùng kệ thứ tư để tóm kết về ba kệ trên. Nhưng về Chỉ, trước đã nêu rõ, nên ở đây văn nơi bản Số giải chỉ tóm kết với phần Quán nêu trên.

- Số từ câu: “Đoạn thứ sáu, một kệ suy tìm về công đức” tiếp xuống: Ở đây có bốn ý:

Một: Nêu rõ ý nghĩa cùng nương vào nhau có gốc.

Hai: Từ câu: “Cũng tự khiêm tốn” tiếp xuống: Là phân biệt chỗ khác với phàm tình.

Ba: Từ câu: “Khiến pháp dẫn dắt, dung hợp” tiếp xuống: Là biện giải về sự cùng nương vào nhau của pháp.

Bốn: Từ câu: “Đường đi khác nhau” tiếp xuống: Là làm rõ Thể của pháp vốn liên hợp.

Tiếp theo, tám vị Bồ tát nêu bày đều có bốn ý này.

Thứ ba là phương Tây, Bồ tát Thắng Tuệ: giải thích về trí tuệ thù thắng của Phật: Căn cứ nơi kệ này nêu rõ, thuận theo Không, tâm thanh tịnh, tức biểu thị nghĩa trong quả vị. Văn kia nêu: “Đó là quán tất cả các pháp là vô thường, là khổ, là không v.v... nên gọi là “Thuận theo Không, tâm thanh tịnh”.

Bảy vị Bồ tát sau thì trong phần đầu tiên giải thích về tên gọi đều có hai ý, nên suy xét kỹ về chỗ này.

- Số câu: “Nghĩa là, thấu rõ tất cả pháp là tự tánh của Tâm, Tánh cũng chẳng phải là Tánh”: Tức tự tánh của Tâm đây là “Biểu thuyên” (Thuyên bày bằng cách biểu hiện). Do tất cả pháp là không tánh tức thật tánh của tâm mình.

Nói “Tánh cũng chẳng phải là Tánh”: Đây là “Già thuyên” (Thuyên bày bằng cách phủ định), tức Chân tánh ở trên dùng cái “không có tự tánh” làm tánh, là tự tánh của Tâm như Tánh Viên thành. Tánh cũng chẳng phải là Tánh như Tánh của Thắng nghĩa không có tự tánh. Do kệ nơi kinh chỉ nói:

*“Biết rõ tất cả pháp
Không hề có tự tánh”.*

Nên lại loại trừ tánh

- Số câu: “Kệ sau đã lật ngược nội dung của kệ trước để chọn lấy”: Văn nơi bản Số giải gồm hai phần:

Một: Giải thích tổng quát về ý của văn.

Hai: Từ câu: “Nhưng văn của một kệ này” tiếp xuống: Là hiển bày về nghĩa bao hàm. Lược nêu hai cách giải thích:

Thứ nhất: “Chỉ là sự trói buộc của Uẩn”. Tức là nơi kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi chín, Bồ tát Sư Tử Hống nêu vấn nạn:

“Như lời Phật đã giảng nói, tất cả các pháp có hai thứ nhân: Một là Chánh nhân, hai là Duyên nhân. Do hai nhân ấy nên không có trói buộc hay giải thoát. Vì thân năm ấm này niệm niệm sinh diệt. Nó đã luôn sinh diệt như thế thì có gì là trói buộc, có gì là giải thoát. Thưa Thế Tôn! Nhân nơi thân năm ấm này mà sinh thân năm ấm sau. Ấm này tự diệt chẳng đến ấm kia. Tuy chẳng đến ấm kia nhưng có thể sinh ra ấm kia. Như nhân nơi hạt giống mà sinh ra mầm, hạt giống chẳng đến mầm, dù vậy đã có thể sinh ra mầm. Chúng sinh cũng như thế. Vậy thế nào là trói buộc, giải thoát?”... cho đến đoạn Phật lặp lại để giải đáp, nêu dẫn ấn sáp in vào đất sét ấn rã, hình nét nổi lên... ý của dụ cho rằng: “Lúc sinh ra các căn có đủ hoặc chẳng đủ. Kể đủ các căn thì thấy sắc tức sinh Tham. Sinh nơi tham thì gọi là Ái. Do cuồng loạn nên sinh tham thì gọi là Vô minh; Hai nhân tham ái, vô minh ấy duyên với nhau, nên chỗ nhận thức về cảnh giới thấy đều điên đảo: Vô thường thì thấy là thường. Vô ngã thì thấy là ngã. Vô lạc thì thấy là lạc. Vô tịnh thì thấy là tịnh. Do bốn điên đảo này mà tạo các hành thiện ác, phiền não tạo nghiệp, nghiệp tạo phiền não. Đó gọi là sự trói buộc. Do ý nghĩa ấy nên gọi là sinh thân năm Ấm...” Trong đây ý cho rằng, tuy lại sinh diệt, nhưng không phương hại tới sự trói buộc. Nay sử dụng ý nói chỉ là sự trói buộc của Uẩn, không có ta, người.

- Sở từ câu: “Hai là, nhân trước sau dựa vào chỗ tương tục, không có tự tánh” tiếp xuống: Là ý thứ hai. Trên là biện giải về Người không. Còn đây là nêu rõ về Pháp không.

Phần này gồm hai:

Một: Chính thức nêu rõ về pháp không.

Hai: Từ câu: “Tánh này là Đệ nhất nghĩa không” tiếp xuống: Là lãnh hội, dung hợp về Phật tánh.

Tuy nhiên, xét về chỗ hiển bày nơi văn, thì chỉ biện giải về hai Không, lý đã vi diệu. Xem về phần pháp, dụ thì bao hàm nghĩa Phật tánh thâm diệu nơi kinh đại Bát Niết-bàn, nên lại hiển bày nữa. Trong đây, thế văn có tính chất liên hoàn. Trước hết là chỉ rõ tổng quát về Phật tánh, tức đoạn đầu phẩm Sư Tử Hống, như trong phần Huyền đàm trước đã nêu dẫn rộng.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Tánh nêu trên là không thật có” tiếp xuống: Là chỉ ra riêng về các Nhân. Trước là nêu kinh để biện minh. “Tánh không thật có”, tức là kệ trước nói “Tự tánh không hề có”. Trong ngoài tuy khác nhưng đều là Đệ nhất nghĩa không, nên nêu ra kệ trước cũng tức là kệ này, ở nơi Tánh này. Đã cho Đệ nhất nghĩa không là Chánh nhân Phật tánh, nên Tánh không thật có tức là Chánh nhân.

- Sở câu: “Trước là hiểu, đây là thấu tỏ”: Tức nơi kệ trước nói: “Hiểu Pháp tánh như thế” nên viết: “Trước là hiểu”. Còn kệ này nêu: “Thấu rõ nơi Tánh ấy”, nên nói “đây là thấu tỏ”. Đều là “Liễu nhân”. Cho nên biết rõ, tất cả chúng sinh tuy có Đệ nhất nghĩa không, là Tánh của trí tuệ, nhưng nếu không có Bát-nhã v.v... làm “Liễu nhân” thì rốt cuộc không thể thành Phật.

Ở trên là thông tỏ về hai kệ để nêu ra Chánh nhân, Liễu nhân.

- Sở câu: “Uẩn ấy tương tục, tức là Chánh nhân, cũng gọi là Sinh nhân”: Tức chính là căn cứ nơi kệ này để hiển bày hai nhân. Ở đây thì nêu lên cả hai.

- Sở từ câu: “Gọi là Chánh nhân” tiếp xuống: Là cùng giải thích về cả hai.

Nhưng muốn giải thích các Nhân thì trước phải biết văn của kinh kia. Kinh đại Bát Niết-bàn quyển thứ hai mươi tám viết: “Thiện nam! Nhân có hai thứ: Một là Sinh nhân, hai là Liễu nhân. Có thể sinh ra pháp thì gọi là Sinh nhân. Như đèn có khả năng soi chiếu sự vật, nên gọi là Liễu nhân. Phiền não với các kiết sử gọi là Sinh nhân. Cha mẹ của chúng sinh gọi là Liễu nhân. Hạt lúa thóc gọi là Sinh nhân. Đất, nước v.v... gọi là Liễu nhân. Sáu pháp Ba-la-mật là Sinh nhân của đạo quả Bồ đề vô thượng. Phật tánh là Liễu nhân của đạo quả Bồ đề vô thượng. Lại có Liễu nhân là sáu Ba-la-mật, Phật tánh. Lại có Sinh nhân là Tam muội Thủ Lăng nghiêm, vô thượng Bồ đề. Lại có Sinh nhân là tâm tin tưởng, sáu Ba-la-mật.”

Lại nói: “Thiện nam! “Chánh nhân, như Sữa sinh ra Lạc. Duyên nhân như men ấ”. Lại nói: “Chánh nhân gọi là Phật tánh. Duyên nhân là phát tâm Bồ đề.” Cũng nói: “Chánh nhân, đó là các chúng sinh. Thiện nam! Tăng gọi là Hòa hợp. Hòa hợp gọi là mười hai nhân duyên. Trong mười hai nhân duyên cũng có Phật tánh. Mười hai nhân duyên là Thường. Phật tánh cũng Thường. Vì thế, Như Lai nói Tăng có Phật tánh.” Nên tiếp sau nơi bản Sở giải viết: “Nhưng lại Sinh (nhân) ắt đối với Liễu (nhân), Chánh (nhân) ắt đối với Duyên (nhân).” là đã dẫn văn

nơi Kinh Phần tiếp theo sẽ giải thích.

- Sở câu: “Nói Chánh nhân là nghĩa Trung đạo. Trung đạo tức là Phật tánh”: Là nêu rõ tổng quát về Thể của Nhân. Kinh đại Niết-bàn quyển thứ hai mươi bảy có câu: “Phật tánh tức là chủng tử của Trung đạo Bồ đề vô thượng.”

- Sở từ câu: “Nghĩa là Ấm hiện tại diệt” tiếp xuống: Là nêu ra Tướng của Trung đạo. Tức nhân hiện tại nơi năm Ấm trước. Phần kệ là nói về nghĩa Trung đạo. Từ đây trở xuống, đã dùng văn nơi Kinh đại Bát Niết-bàn, tức quyển thứ hai mươi chín nêu trước, phần đáp lại vấn nạn của Bồ tát Sư Tử Hống về sự trói buộc của Ấm. Trên đã nêu phần văn vấn nạn đầy đủ, còn văn phần đáp thì chỉ nêu dẫn tóm lược. Nay sẽ dẫn đủ văn nói về lời Phật đáp lại. Kinh viết: “Thiện nam! Hãy lắng nghe! Như Lai sẽ vì ông mà giảng giải, phân biệt. Thiện nam! Như người sắp lìa bỏ thân mạng phải chịu nhiều nỗi khổ. Gia quyến thân thuộc vây quanh gào khóc, sầu não, người ấy kinh sợ nhưng chẳng biết dựa vào đâu để cầu cứu, tuy có đủ năm giác quan mà không hay không biết, tay chân run giật chẳng thể tự chủ, thân thể lạnh dần khắp, hơi nóng sắp hết, thấy những tướng về nghiệp báo thiện ác đã tạo từ trước. Nay Thiện nam! Như mặt trời sắp lặn thì các bóng của những núi đồi gò đồng ngã về hướng Đông, không bao giờ trở qua hướng Tây. Nghiệp báo của chúng sinh cũng lại như thế. Khi thân năm ấm này diệt thì thân năm ấm khác lại nổi tiếp sinh ra. Như đèn cháy sáng thì bóng tối mất, đèn tắt thì bóng tối hiện ra. Thiện nam! Như ấn sáp in vào đất sét, ấn cùng với đất sét hợp, ấn rã thì hình nét nổi lên, mà ấn sáp này chẳng biến đổi nơi đất sét, hình nét chẳng phải từ đất sét sinh ra, cũng chẳng từ chỗ khác tới, do ấn kia làm nhân duyên mà sinh ra hình nét. Thân của năm ấm hiện tại diệt thì ấm của Trung ấm sinh. Ấm hiện tại này rốt cuộc chẳng biến đổi làm thân năm ấm của Trung ấm. Thân năm ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự sinh, cũng chẳng từ nơi khác đến. Nhân nơi Ấm hiện tại nên sinh ra thân Trung ấm. Trung ấm như ấn sáp in nơi đất sét, ấn rã thì hình nét hiện ra, tên gọi tuy không khác mà hoàn cảnh đều khác. Do đấy Như Lai nói năm ấm của thân Trung ấm chẳng phải là chỗ thấy được của mắt thường, mà là thiên nhãn thì mới thấy...”

Giải thích: Trên đây là nêu dẫn đủ về phần đáp. Nay văn nơi bản Sở giải sử dụng là chú trọng nơi phần nghĩa, chỉ xem nơi văn kinh, tự phân ra chủ khách. Nhưng nơi Bách Luận, Duy Thức đều nói về nhân duyên cùng sinh. Tương tục nên chẳng đoạn, hoại diệt nên chẳng thường. Chẳng đoạn là căn cứ nơi sự tương tục của Quả. Chẳng thường

là căn cứ nơi sự hoại diệt của Nhân. Nay phần Sở giải, theo nghĩa nơi Trung Luận cho trong Nhân Quả đều có đoạn thường. Ấm hiện tại là Nhân. Trước nêu rõ về diệt nên là chẳng thường. Sau, từ câu: “Tuy chẳng đến với mầm mà có thể sinh ra mầm. Ấm hiện tại ấy tuy không đến với Ấm sau...” tiếp xuống: Là dùng chỗ có công năng để biện minh Ấm hiện tại chẳng đoạn.

- Sở từ câu: “Nhưng năm Ấm của Trung ấm cũng chẳng phải tự sinh” tiếp xuống: Là căn cứ nơi Ấm đời sau để nêu rõ chẳng phải là đoạn thường. Phần này gồm hai:

Một: Biện minh chẳng phải là “Không nhân nên là thường”. Dùng Trung Luận để nêu rõ “Không nhân” tức rơi vào lỗi về chấp Thường. Như ngoại đạo lập về Thời, Phương, Vi trần.

Hai: Từ câu: “Đã có thể nối tiếp với trước” tiếp xuống: Là nêu rõ về tương tục nên chẳng phải đoạn.

- Sở câu: “Chẳng phải là đoạn, chẳng phải là thường, là nghĩa Trung đạo, tánh của Chánh nhân”: Là tổng kết chỉ rõ.

- Sở câu: “Có thể sinh ra quả vị Phật nên gọi là Sinh nhân”: Trên là giải thích về Chánh nhân, còn đây là giải thích về Sinh nhân. trước có sáu đối nói về hai Nhân là Sinh nhân và Liễu nhân. ba đối trước cho Nhân là Sinh nhân, cho Duyên là Liễu nhân, đều căn cứ theo khả năng phát sinh. Ba đối sau dùng Nhân so sánh với Quả để bàn về Sinh nhân, Liễu nhân. Nay ở đây là ý trước. Như Sữa là Sinh nhân, chất men v.v... là Liễu nhân. Sữa v.v... là dụ cho chúng sinh, đối chiếu nơi Quả vị Phật mà là Nhân.

- Sở câu: “Phật tánh của chúng sinh có hai thứ nhân”: Là nêu dẫn văn để chứng minh, xác nhận, như ở trên đã dẫn.

- Sở từ câu: “Nay dùng Liễu nhân để hiểu rõ về Chánh nhânkia” tiếp xuống: Là tóm kết, chỉ rõ văn kinh, có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Trong đó kệ thứ nhất hiển bày không có duyên nơi Liễu nhân thì chẳng thấy Chánh nhân” tiếp xuống: Là giải thích kệ thứ nhất. Văn nơi bản Sở giải gồm hai:

Một: Chính thức giải thích văn.

Hai: Nêu dẫn văn nạn để thành lập.

Nơi phần một lại phân làm ba:

Một là, chính thức giải thích Kinh.

Hai là, Phân biệt định rõ về hai Nhân.

Ba là, Tóm kết, chỉ rõ về ý nghĩa nơi dụ.

Trong phần một là gồm hai:

Thứ nhất: Giải thích về nửa kệ trên, nơi dụ có thể nhận biết.

Thứ hai: Từ câu: “Nửa sau là kết hợp với pháp” tiếp xuống: Là kết hợp giải thích. Có hai cách để giải thích câu: “Tuy tuệ, chẳng thể rõ”:

- Nghĩa trước thì chỉ có hai pháp hợp thành việc Thấy (thấy vật báu trong chỗ tối). Tức là vật báu cùng với đèn để thành Chánh nhân, Duyên nhân.

- Nghĩa sau, thì ba pháp mới hợp thành sự thấy kia, nên phải thêm Mắt để dụ cho trí tuệ, trong đó, pháp-dụ kết hợp, nên đều có bốn Luận chứng:

Một: Có mắt, không đèn, chẳng thấy.

Hai: Không mắt, có đèn, chẳng thấy.

Ba: Không mắt, không đèn, chẳng thấy.

Bốn: Có mắt, có đèn, thì thấy.

Tức mắt là Nhân, đèn là Duyên. Nhân, duyên kết hợp nên mới thấy được vật báu. Nhân duyên theo đầy mà thiếu thì đều chẳng thành việc Thấy. Dùng dụ cho bạn lành là Duyên như đèn. Có trí tuệ là Nhân như mắt. Nhân duyên hội đủ nên mới thấy được Chân tánh. Cũng có bốn Luận chứng:

Một là, Có trí tuệ, không bạn lành, chẳng thấy.

Hai là, Không trí tuệ, có bạn lành, chẳng thấy.

Ba là, Không trí tuệ, không bạn lành, chẳng thấy.

Bốn là, Có trí tuệ, có bạn lành, thì mới thấy.

Luận chứng thứ tư kia (trên) tức là căn cứ nơi người. Nhân duyên hòa hợp cũng thành Liễu nhân. Nay nơi dụ “Mắt” phần trước nên không có câu này. Trong ba câu mắt thì chỉ hợp nơi câu đầu. “Không mắt, có đèn”, thì ảnh ở nơi dụ sau. Trong câu “Người mù chẳng thấy được ánh sáng mặt trời”, tức nêu rõ Nhân duyên cùng thiếu thì chẳng thấy, huống hồ là hoàn toàn thiếu, nên không nêu rõ nơi “Không mắt không đèn”.

